

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

10107
C
RÁCH
ÊM T
VI
U GI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đức	Ủy viên
Ông Chu Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Cao Minh Phương	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Lê Tiên Dũng

Lê Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

28-C
TY
HỮU H
ĐINH G
AM
P. H

Số: 561 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2, được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" trên TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 160.483.812.135 đồng đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ năm 2014 nhưng đến thời điểm 30/6/2018 vẫn chưa được Công ty xem xét để ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao. Bất kỳ sự điều chỉnh nào có liên quan đến sự kiện nêu trên cũng đều ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá việc trích lập dự phòng (nếu có) của khoản đầu tư tài chính vào công ty này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2017, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 để xác định kết quả kinh doanh với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đồng thời, đến thời điểm soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.131.928.414	112.360.900.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		853.113.825	3.543.852.856
1. Tiền	111	V.1.	853.113.825	3.543.852.856
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	74.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	-	74.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.610.644.838	68.619.510.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	17.373.315.698	23.799.766.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.666.919.575	4.453.261.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	44.936.656.228	44.732.728.751
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.366.246.663)	(4.366.246.663)
IV. Hàng tồn kho	140		43.966.838.047	34.689.097.967
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	43.966.838.047	34.689.097.967
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.701.331.704	5.434.439.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	641.041.536	1.149.711.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.928.460.247	4.215.717.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	131.829.921	69.010.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		457.659.405.708	459.724.725.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000.000	110.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	110.000.000.000	110.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		76.626.176.486	78.525.131.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	76.595.297.758	78.483.064.302
- Nguyên giá	222		119.611.174.703	118.911.174.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.015.876.945)	(40.428.110.401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	30.878.728	42.067.030
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(779.873.022)	(768.684.720)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.808.816.890	161.933.643.853
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	161.808.816.890	161.933.643.853
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.960.000.000	93.960.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.264.412.332	15.305.950.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	15.264.412.332	15.305.950.097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		570.791.334.122	572.085.625.315

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		377.205.888.105	370.934.236.597
I. Nợ ngắn hạn	310		167.628.911.923	156.467.260.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	52.886.115.418	50.211.435.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	11.784.193.804	6.779.340.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	42.490.064.343	42.750.203.975
4. Phải trả người lao động	314		1.491.996.683	2.042.837.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.641.601.302	5.459.783.120
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	40.995.190.649	33.265.909.822
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	14.054.695.950	15.672.695.950
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II. Nợ dài hạn	330		209.576.976.182	214.466.976.182
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	107.661.397.870	112.551.397.870
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	101.915.578.312	101.915.578.312
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.585.446.017	201.151.388.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	193.410.156.017	200.976.098.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.009.309.906)	(7.443.367.205)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.443.367.205)	(7.457.838.618)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.565.942.701)	14.471.413
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.290.000	175.290.000
1. Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		570.791.334.122	572.085.625.315

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	66.460.006.844	69.038.749.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	592.345.658	502.428.531
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		65.867.661.186	68.536.320.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	61.091.006.310	61.000.855.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.776.654.876	7.535.465.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	5.047.106	1.871.098.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.247.893.539	5.766.888.038
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.214.097.081	5.764.530.798
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.284.917.291	1.710.200.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	5.028.652.691	5.595.282.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(7.779.761.539)	(3.665.807.747)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	448.821.789	2.792.477.832
12. Chi phí khác	32	VI.7.	235.002.951	177.249.730
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		213.818.838	2.615.228.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.565.942.701)	(1.050.579.645)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.565.942.701)	(1.050.579.645)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	(378,30)	(52,53)

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy



Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.055.549.322	60.780.988.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.236.106.186)	(60.209.998.623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.404.279.551)	(8.349.310.667)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.206.174.381)	(5.740.703.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		843.812.474	9.245.275.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.203.560.565)	(135.362.212.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.150.758.887)	(139.635.961.485)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(445.557.500)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.019.856	1.149.724.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		78.019.856	704.167.446
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		5.624.000.000	16.847.866.050
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.242.000.000)	(24.688.979.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.618.000.000)	142.158.886.475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.690.739.031)	3.227.092.436
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.543.852.856	546.917.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	853.113.825	3.774.009.596

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Minh Hương



Nguyễn Thị Diệu Thúy




Lê Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có mười ba (13) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0103006888 ngày 19/4/2017 về tăng vốn điều lệ thì Vốn Điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại./.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ môi giới đầu tư, môi giới thương mại);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tur vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình)/.

Trụ sở Công ty: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của chính Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí thử tương sinh học được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/06/2018.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả cho nhà thầu thi công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu từ bán các khoản đầu tư và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10% đối với hoạt động bán các sản phẩm và hàng hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	853.113.825	3.543.852.856
Tiền mặt	506.582.945	250.089.560
Tiền gửi ngân hàng	346.530.880	3.293.763.296
Tiền gửi VND	313.613.427	3.260.845.843
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	118.977.367	962.090.508
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	2.218.976	2.218.976
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Hà Nội	7.271.525	7.271.525
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	76.475	2.767.096
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	1.407.845	2.998.166
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	1.841.237	1.841.237
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	181.820.002	2.281.658.335
Tiền gửi USD	32.917.453	32.917.453
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	25.549.575	25.549.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	5.573.777	5.573.777
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	1.794.101	1.794.101
Cộng	853.113.825	3.543.852.856

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	Giá gốc	Giá gốc
Ngắn hạn	-	74.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	74.000.000
Cộng	-	74.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	Giá gốc	Giá gốc
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	93.960.000.000
Cộng	93.960.000.000	93.960.000.000

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tại ngày 30/06/2018. Do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng, vì vậy giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên đang được ghi nhận bằng giá gốc. Trong kỳ, Công ty không có phát sinh giao dịch gì với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	27.720.000	-	2.476.159.523	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	4.317.165.093	-	4.601.222.578	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	-	-	1.792.674.068	-
Công ty Cổ phần Walgreens Pharmaxis	1.259.450.232	-	1.259.450.232	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	649.132.192	-	1.747.161.285	-
Công ty cổ phần Dược Rio	2.740.933.651	-	1.202.744.760	-
Nguyễn Minh Đức	1.768.553.613	-	550.865.553	-
Các đối tượng khác	6.610.360.917	159.071.765	10.169.488.533	159.071.765
Cộng	17.373.315.698	159.071.765	23.799.766.532	159.071.765

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Dịch vụ đầu tư	1.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 1	2.559.791.589	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	-	426.562.500
Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	416.787.500	-
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng và Cơ điện công trình	-	250.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	-	300.000.000
Công ty TNHH Phát thương mại và Dịch vụ du lịch Ngọc Anh	236.000.000	-
Các đối tượng khác	454.340.486	476.698.945
Cộng	4.666.919.575	4.453.261.445

5. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	44.936.656.228	4.207.174.898	44.732.728.751	4.207.174.898
Văn Thị Thanh Hằng	818.876.759	-	724.725.434	-
	201.850.000	-	294.150.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đình Liên Anh	70.000.000	-	70.000.000	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Hoàng Hùng	62.000.000	-	62.000.000	-
Các đối tượng khác	443.724.759	-	257.273.434	-
Ký cược, ký quỹ	1.726.205.961	-	1.714.684.484	-
Phải thu khác	42.391.573.508	4.207.174.898	42.293.318.833	4.207.174.898
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	37.215.302.327	-	37.215.302.327	-
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	2.345.000.000	2.345.000.000	2.265.000.000
Các đối tượng khác	2.831.271.181	1.862.174.898	2.733.016.506	1.942.174.898
b) Dài hạn	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Phải thu khác	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Cộng	154.936.656.228	4.207.174.898	154.732.728.751	4.207.174.898

(i) Là số tiền phải thu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An tiền thuê đất của Công ty tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 1/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 03/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỹ tại Đại Mỹ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thê Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội. Trong đó, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 65% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 25% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 10% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	-	2.345.000.000	80.000.000
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	-	339.952.000	75.235.000
Vũ Huy Sơn	937.506.898	-	937.506.898	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	817.454.060	-	817.454.060	-
Cộng	4.521.481.663	-	4.521.481.663	155.235.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.534.427.560	-	14.051.984.270	-
Công cụ, dụng cụ	82.928.268	-	83.312.737	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.918.638.477	-	9.684.604.446	-
Thành phẩm	9.430.843.742	-	10.869.196.514	-
Cộng	43.966.838.047	-	34.689.097.967	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	161.808.816.890	161.233.643.853
Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" (*)	160.483.812.135	160.483.812.135
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.248.199.094	673.026.057
Mua sắm tài sản cố định	-	700.000.000
Cộng	161.808.816.890	161.933.643.853

(*) Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ năm 2014. Đồng thời, giá trị của các tài sản hình thành từ dự án này được dùng để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTĐ ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTĐSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2018		56.535.267.583	57.695.044.414	2.940.685.808	1.036.380.534	703.796.364	118.911.174.703	
Mua trong kỳ		-	700.000.000	-	-	-	700.000.000	
Số dư ngày 30/06/2018		56.535.267.583	58.395.044.414	2.940.685.808	1.036.380.534	703.796.364	119.611.174.703	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2018		8.366.938.933	28.720.578.178	2.155.400.941	874.348.939	310.843.410	40.428.110.401	
Khấu hao trong kỳ		1.036.826.742	1.407.238.458	59.761.860	48.749.664	35.189.820	2.587.766.544	
Số dư ngày 30/06/2018		9.403.765.675	30.127.816.636	2.215.162.801	923.098.603	346.033.230	43.015.876.945	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2018		48.168.328.650	28.974.466.236	785.284.867	162.031.595	392.952.954	78.483.064.302	
Tại ngày 30/06/2018		47.131.501.908	28.267.227.778	725.523.007	113.281.931	357.763.134	76.595.297.758	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.552.995.622 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	641.041.536	1.149.711.390
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	433.877.017	380.627.350
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	207.164.519	769.084.040
b) Dài hạn	15.264.412.332	15.305.950.097
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10.362.162.168	10.508.108.112
Chi phí thuê đất và hạ tầng KCN	4.236.401.073	4.294.170.177
Chi phí thử tương sinh học	85.714.277	284.920.626
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	580.134.814	218.751.182
Cộng	15.905.453.868	16.455.661.487

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 30/06/2018	810.751.750	810.751.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	768.684.720	768.684.720
Khấu hao trong kỳ	11.188.302	11.188.302
Số dư ngày 30/06/2018	779.873.022	779.873.022
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	42.067.030	42.067.030
Tại ngày 30/06/2018	30.878.728	30.878.728

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327
MI Pharma Private Limited	4.987.231.950	4.987.231.950	3.672.157.200	3.672.157.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức	3.595.234.920	3.595.234.920	3.595.234.920	3.595.234.920
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	5.438.910.000	5.438.910.000	5.352.291.000	5.352.291.000
Các đối tượng khác	26.337.466.221	26.337.466.221	25.064.479.761	25.064.479.761
Cộng	52.886.115.418	52.886.115.418	50.211.435.208	50.211.435.208

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Quỹ 419 HAPU	870.267.475	628.559.585
Công ty CP Dược phẩm Green	733.199.999	733.199.999
Công ty CP Dược API	609.197.320	609.197.320
Ajmir Mashal Co., Ltd	39.161.491	3.388.297.070
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	3.972.817.135	-
Các đối tượng khác	5.559.550.384	1.420.086.958
Cộng	11.784.193.804	6.779.340.932

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8.843	1.311.356.635	1.311.365.478	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.930.378	65.857.619	66.925.438	11.862.559
Tiền thuê đất	42.737.264.754	-	259.062.970	42.478.201.784
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	42.750.203.975	1.377.214.254	1.637.353.886	42.490.064.343
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	62.819.796	62.819.796
Thuế TNDN	69.010.125	-	-	69.010.125
Cộng	69.010.125	-	62.819.796	131.829.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho các nhà thầu	3.641.601.302	5.459.783.120
Cộng	3.641.601.302	5.459.783.120

16. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.995.190.649	33.265.909.822
Kinh phí công đoàn	563.237.669	455.977.379
Bảo hiểm xã hội	660.502.907	54.650.019
Bảo hiểm y tế	50.258.295	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22.045.354	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.699.146.424	32.755.282.424
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (i)</i>	<i>5.417.927.164</i>	<i>5.417.927.164</i>
<i>Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền (ii)</i>	<i>26.760.000.000</i>	<i>19.760.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7.521.219.260</i>	<i>7.577.355.260</i>
b) Dài hạn	107.661.397.870	112.551.397.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.661.397.870	112.551.397.870
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (iii)</i>	<i>13.701.397.870</i>	<i>18.591.397.870</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (iv)</i>	<i>93.960.000.000</i>	<i>93.960.000.000</i>
Cộng	148.656.588.519	145.817.307.692

(i) Khoản phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam là khoản phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh (với giá trị 3,64 tỷ đồng) và cổ tức phải trả (với giá trị 1.777.927.164 đồng).

(ii) Là khoản phải trả do Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chuyển tiền cho mượn, không có hợp đồng, không tính lãi.

(iii) Là khoản lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007. Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 09.02.2007/2015/HĐTDSD-NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch, số lãi đến hạn trả nhưng chưa trả đến ngày 30/06/2016 là 13.701.397.870 đồng được phân bổ trả đến năm 2019.

(iv) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2018			01/01/2018			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
17. Vay và nợ thuế tài chính							
a) Vay ngắn hạn	14.054.695.950	14.054.695.950	5.624.000.000	7.242.000.000	15.672.695.950	12.487.695.950	
a1) Vay ngắn hạn	11.654.695.950	11.654.695.950	5.624.000.000	4.842.000.000	10.872.695.950	7.687.695.950	
Vay cá nhân (**)	11.654.695.950	11.654.695.950	5.624.000.000	4.842.000.000	10.872.695.950	7.687.695.950	
Vũ Thị Nhung	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.356.000.000	1.356.000.000	1.238.000.000	1.160.000.000	1.278.000.000	1.278.000.000	
Nguyễn Mạnh Phong	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	
Vũ Thị Thu Hằng	580.000.000	580.000.000	350.000.000	-	230.000.000	230.000.000	
Lê Thị hồng Hoàn	520.000.000	520.000.000	-	-	520.000.000	520.000.000	
Nguyễn Ái Nguyệt	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	
Các đối tượng khác	5.498.695.950	5.498.695.950	2.036.000.000	3.682.000.000	7.144.695.950	3.959.695.950	
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	
Sở giao dịch 1 (*)							
b) Vay dài hạn	101.915.578.312	101.915.578.312	-	-	101.915.578.312	101.915.578.312	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	101.915.578.312	101.915.578.312	-	-	101.915.578.312	101.915.578.312	
Sở giao dịch 1 (*)							
Cộng	115.970.274.262	115.970.274.262	5.624.000.000	7.242.000.000	117.588.274.262	114.403.274.262	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTĐSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 10 năm.

(**) Khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,4%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

18. Vốn góp của chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	5.000.000.000	(7.457.838.618)	47.542.161.382	
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	14.471.413	14.471.413	
Giảm khác	-	(97.500.000)	-	(97.500.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	200.000.000.000	4.902.500.000	(7.443.367.205)	197.459.132.795	
Lãi trong kỳ này	-	-	(7.565.942.701)	(7.565.942.701)	
Số dư tại ngày 30/06/2018	200.000.000.000	4.902.500.000	(15.009.309.906)	189.893.190.094	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	12.502.000.000	12.502.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	150.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
Cộng	3.516.965.923	-	-	3.516.965.923

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	1.473,44	1.473,44

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.360.238.690	3.371.540.808
Doanh thu bán thành phẩm	61.099.768.154	65.667.208.605
Cộng	66.460.006.844	69.038.749.413

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	557.647.283	490.967.617
Hàng bán bị trả lại	34.698.375	11.460.914
Cộng	592.345.658	502.428.531

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.831.404.133	3.305.898.924
Giá vốn bán thành phẩm	55.259.602.177	57.694.956.289
Cộng	61.091.006.310	61.000.855.213

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.019.856	1.149.724.946
Lãi chậm trả	-	702.053.839
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.027.250	19.319.750
Cộng	5.047.106	1.871.098.535

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	5.214.097.081	5.764.530.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.796.458	2.357.240
Cộng	5.247.893.539	5.766.888.038

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ gia công tuýp thuốc	195.511.409	265.004.274
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	541.291	1.483
Thu nhập từ xóa nợ	-	1.784.206.935

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả	35.285.750	691.095.319
Tiền cho thuê kho	115.920.000	-
Tiền hỗ trợ hợp Cổ đông	93.970.000	-
Thu nhập khác	7.593.339	52.169.821
Cộng	448.821.789	2.792.477.832

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	9.164.907
Phạt hợp đồng	101.552.511	-
Thanh lý, hủy vật tư hỏng	107.891.889	166.674.587
Chi phí tiêu hao khi xuất vật tư	-	1.410.066
Chi chậm nộp bảo hiểm	25.535.610	-
Xử lý số dư nhỏ lẻ	22.941	170
Cộng	235.002.951	177.249.730

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.028.652.691	5.595.282.987
Chi phí nhân viên quản lý	1.884.353.608	1.843.820.644
Chi phí vật liệu quản lý	106.173.798	145.575.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.701.124	333.451.122
Thuế, phí, lệ phí	105.426.419	98.226.930
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.500.002	30.440.061
Chi phí bằng tiền khác	2.525.497.740	3.143.768.455
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.284.917.291	1.710.200.926
Chi phí nhân viên bán hàng	1.598.966.129	1.318.701.561
Chi phí vật liệu, bao bì	5.492.424	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.474.588	18.474.588
Chi phí bằng tiền khác	661.984.150	373.024.777
Cộng	7.313.569.982	7.305.483.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	66.321.530.081	73.199.897.249
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>66.321.530.081</i>	<i>73.199.897.249</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	73.887.472.782	74.250.476.894
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>73.861.937.172</i>	<i>74.241.311.987</i>
<i>Chi phí bị loại khi tính thuế</i>	<i>25.535.610</i>	<i>9.164.907</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.540.407.091)	(1.041.414.738)
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	54.157.797.987	51.778.857.392
Chi phí nhân công	9.344.037.207	9.000.990.029
Chi phí khấu hao	2.598.954.846	2.488.576.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.590.937	427.094.696
Chi phí bằng tiền khác	3.551.481.326	4.038.321.399
Cộng	71.286.862.303	67.733.840.400

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.565.942.701)	(1.050.579.645)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.565.942.701)	(1.050.579.645)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(378,30)	(52,53)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.624.000.000	16.847.866.050
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.242.000.000	24.688.979.575

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	Đơn vị nhận vốn góp

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Bán hàng	-	349.829.440
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	349.829.440
Số dư với các bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	1.950.053.490
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	1.950.053.490
Phải thu khác	37.215.302.327	37.215.302.327
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	37.215.302.327	37.215.302.327
Phải trả khác	99.377.927.164	99.377.927.164
Tổng Công ty Dược Việt Nam	5.417.927.164	5.417.927.164
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng	523.004.044	539.920.682
Cộng	523.004.044	539.920.682

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng